

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) với	
						Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024		Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	Thu nội địa	10.329.264	21.414.789	22.316.000	10.335.603	46,3%	100,1%	20.042.000	89,8%	93,6%
	Thu từ NMLD Dung Quất	4.632.244	10.239.535	10.400.000	3.895.700	37,5%	84,1%	8.500.000	81,7%	83,0%
	Các khoản thu còn lại	5.697.020	11.175.255	11.916.000	6.439.903	54,0%	113,0%	11.542.000	96,9%	103,3%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất và tiền bán nhà	5.318.635	10.477.194	9.935.800	5.945.629	59,8%	111,8%	10.701.700	107,7%	102,1%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	16.863.429	33.813.514	35.243.400	16.832.201	47,8%	99,8%	32.392.000	91,9%	95,8%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	16.830.714	33.680.776	35.236.000	16.811.320	47,7%	99,9%	32.362.000	91,8%	96,1%
I	Thu nội địa	10.329.264	21.414.789	22.316.000	10.335.603	46,3%	100,1%	20.042.000	89,8%	93,6%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	5.092.173	11.316.628	11.350.000	4.363.607	38,4%	85,7%	9.560.000	84,2%	84,5%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>4.632.244</i>	<i>10.239.535</i>	<i>10.400.000</i>	<i>3.895.700</i>	<i>37,5%</i>	<i>84,1%</i>	<i>8.500.000</i>	<i>81,7%</i>	<i>83,0%</i>
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	62.826	121.148	99.000	61.603	62,2%	98,1%	118.000	119,2%	97,4%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	571.612	913.476	686.000	821.134	119,7%	143,7%	1.108.000	161,5%	121,3%
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.592.213	5.107.661	4.812.000	2.674.496	55,6%	103,2%	5.075.000	105,5%	99,4%
5	Lệ phí trước bạ	134.636	339.941	282.000	184.694	65,5%	137,2%	370.000	131,2%	108,8%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	641	791		297		46,3%	500		63,2%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.149	24.001	22.400	6.917	30,9%	112,5%	22.400	100,0%	93,3%
8	Thuế thu nhập cá nhân	462.712	773.856	735.000	583.866	79,4%	126,2%	890.000	121,1%	115,0%
9	Thuế bảo vệ môi trường	342.051	712.321	1.282.000	345.837	27,0%	101,1%	676.000	52,7%	94,9%
10	Thu phí và lệ phí	171.856	363.881	280.000	178.483	63,7%	103,9%	325.000	116,1%	89,3%
11	Tiền sử dụng đất	373.877	690.161	1.940.000	494.100	25,5%	132,2%	840.000	43,3%	121,7%

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) với	
						Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024		Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	53.097	121.616	108.000	52.636	48,7%	99,1%	100.000	92,6%	82,2%
13	Thu cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN	4.508	7.900	40.200	174		3,9%	300	0,7%	3,8%
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	138.947	263.175	154.000	144.133	93,6%	103,7%	246.000	159,7%	93,5%
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,... tại xã	7.325	23.017	12.400	13.625	109,9%	186,0%	17.000	137,1%	73,9%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	129.700	265.167	207.000	160.735	77,6%	123,9%	275.000	132,9%	103,7%
17	Thu khác	172.634	353.333	298.000	231.463	77,7%	134,1%	396.300	133,0%	112,2%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	12.307	16.716	8.000	17.803	222,5%	144,7%	22.500	281,3%	134,6%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.501.450	12.265.986	12.920.000	6.475.717	50,1%	99,6%	12.320.000	95,4%	100,4%
1	Thuế xuất khẩu	80.149	143.569	204.000	64.664	31,7%	80,7%	132.787	65,1%	92,5%
2	Thuế nhập khẩu	295.545	304.115	410.900	71.936	17,5%	24,3%	130.378	31,7%	42,9%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4	5		1.084			2.225		40580,0%
4	Thuế bảo vệ môi trường	38.192	80.124	90.000	56.865	63,2%		93.999	104,4%	117,3%
5	Thuế giá trị gia tăng	6.085.448	11.733.165	12.214.000	6.276.337	51,4%	103,1%	11.949.631	97,8%	101,8%
6	Thu khác	2.112	5.008	1.100	4.831	439,2%	228,7%	10.982	998,4%	219,3%
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	19.256	72.407	7.400		0,0%			0%	0,0%
C	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp	13.459	60.331	-	20.881		155,1%	30.000		49,7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	15.136.762	28.838.142	28.826.524	15.929.407	55,3%	105,2%	28.172.760	97,7%	97,7%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)	15.110.322	28.750.316	28.819.124	15.911.580	55,2%	105,3%	28.146.760	97,7%	97,9%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	9.435.825	19.574.734	21.418.100	9.407.650	43,9%	99,7%	19.332.700	90,3%	98,8%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.487.167	3.198.920	21.418.100	1.762.626	8,2%	118,5%	19.332.700	90,3%	604,4%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.948.658	16.375.814		7.645.024		96,2%			0,0%

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2025	So sánh (%) với	
						Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024		Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	5.674.497	9.175.582	7.400.326	6.503.930	87,9%	114,6%	8.813.362	119,1%	96,1%
1	Bổ sung cân đối	1.514.156	4.157.444	4.252.618	2.871.161	67,5%	189,6%	4.252.618	100,0%	102,3%
2	Bổ sung có mục tiêu	4.160.341	5.018.138	3.147.708	3.632.769	115,4%	87,3%	4.560.744	144,9%	90,9%
III	Thu chuyển nguồn thực hiện CCTL			698				698		
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	13.479	40.042	7.400		0,0%		-	0,0%	0,0%
C	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp	12.961	47.784		17.827		137,5%	26.000		54,4%

TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%) với		Dự kiến chi năm 2025	So sánh (%) với	
						Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024		Dự toán 2025	Cùng kỳ 2024
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	10.470.203	25.945.090	28.809.824	14.326.137	49,7%	136,8%	28.647.105	99,4%	110,4%
A	CHI CÂN ĐỐI	8.524.117	20.643.480	25.662.116	12.959.607	50,5%	152,0%	24.801.551	96,6%	120,1%
I	Chi đầu tư phát triển (*)	1.427.184	3.265.611	5.091.020	1.773.667	34,8%	124,3%	4.767.777	93,7%	146,0%
1	Chi đầu tư XD CB	1.366.684	3.153.474	5.091.020	1.594.017	31,3%	116,6%	4.562.777	89,6%	144,7%
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.158.774	2.087.129	2.936.620	826.061	28,1%	71,3%	2.906.620	99,0%	139,3%
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	172.795	876.110	1.940.000	711.039	36,7%	411,5%	1.449.157	74,7%	165,4%
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	21.636	150.193	207.000	56.917	27,5%	263,1%	207.000	100,0%	137,8%
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	13.479	40.042	7.400		0,0%			0,0%	0,0%
2	Chi đầu tư phát triển khác	60.500	112.137		179.650		296,9%	205.000		182,8%
II	Chi thường xuyên	7.090.840	17.359.998	19.779.719	11.180.879	56,5%	157,7%	20.023.980	101,2%	115,3%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.069.652	7.592.232	8.354.151	4.107.287	49,2%	133,8%	8.425.029	100,8%	111,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.565	29.766	50.744	19.627	38,7%	126,1%	57.635	113,6%	193,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.953	13.605	6.400	1.667		56,5%	6.400	100,0%	47,0%
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	3.140	4.266	2.140	3.394	158,6%	108,1%	3.394	158,6%	79,6%
V	Chi dự phòng ngân sách			568.275						
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			214.562						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.938.371	5.295.216	3.147.708	1.358.735	43,2%	70,1%	3.820.161	121,4%	72,1%
1	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	760.266	2.671.693	1.143.282	584.468	51,1%	76,9%	1.624.735	142,1%	60,8%
2	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.076.075	2.135.399	1.389.176	685.559	49,4%	63,7%	1.580.176	113,7%	74,0%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	102.030	488.124	615.250	88.708	14,4%	86,9%	615.250	100,0%	126,0%
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.714	6.394		7.795			25.393		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	33.680.776	35.236.000	32.362.000	30.011.000
I	Thu nội địa	21.414.789	22.316.000	20.042.000	19.176.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	11.437.776	11.449.000	9.678.000	7.665.000
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	11.316.628	11.350.000	9.560.000	7.541.000
	- Thuế giá trị gia tăng	5.086.022	4.695.800	3.130.000	1.890.000
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>4.553.185</i>	<i>4.300.000</i>	<i>2.600.000</i>	<i>1.300.000</i>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.948	810.000	563.000	573.000
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>519.762</i>	<i>750.000</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	5.166.588	5.350.000	5.400.000	4.600.000
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>5.166.588</i>	<i>5.350.000</i>	<i>5.400.000</i>	<i>4.600.000</i>
	- Thuế tài nguyên	477.071	494.200	467.000	478.000
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				
1.2.	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	121.148	99.000	118.000	124.000
	- Thuế giá trị gia tăng	67.628	55.200	61.400	64.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.257	41.500	54.000	57.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên	2.262	2.300	2.600	2.600
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu từ nước ngoài	913.476	686.000	1.108.000	1.086.000
	- Thuế giá trị gia tăng	371.806	230.500	273.000	380.600
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.670	455.500	835.000	705.400
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
	- Thu từ khí thiên nhiên				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	- Thuế tài nguyên				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.107.661	4.812.000	5.075.000	5.490.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.011.613	1.951.000	2.006.300	2.177.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.396	410.000	781.700	890.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.035.290	1.990.000	1.777.000	1.887.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên	579.362	461.000	510.000	536.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	773.856	735.000	890.000	922.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	712.321	1.282.000	676.000	715.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		<i>512.800</i>	<i>270.400</i>	<i>286.000</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		<i>769.200</i>	<i>405.600</i>	<i>429.000</i>
6	Lệ phí trước bạ	339.941	282.000	370.000	415.000
7	Các loại phí, lệ phí	363.881	280.000	325.000	317.000
	Phí, lệ phí Trung ương	160.996	117.000	130.000	126.800
	Phí, lệ phí tỉnh	148.710	163.000	195.000	190.200
	Phí, lệ phí huyện	46.109			
	Phí, lệ phí xã	8.066			
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>101.773</i>	<i>40.000</i>	<i>48.750</i>	<i>47.550</i>
8	Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển	863.187	2.124.600	963.900	1.564.200
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	791		500	300
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.001	22.400	22.400	22.600
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	121.616	108.000	100.000	151.000
	- Thu tiền sử dụng đất	690.161	1.940.000	840.000	1.390.000
	- Thu tiền sử dụng khu vực biển	18.717	14.000	700	-
	<i>Trong đó: + Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>				
	<i>+ Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>	<i>18.717</i>	<i>14.000</i>	<i>700</i>	
	- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất				
	<i>Trong đó: + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	+ Tiền do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý				
	- Thu từ tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.900	40.200	300	300
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	265.167	207.000	275.000	285.000
10	Thu khác ngân sách	353.333	298.000	396.300	432.300
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	202.265	187.700	206.000	225.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	244.458	140.000	245.300	246.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	97.749	92.000	147.000	147.600
	- Giấy phép do địa phương cấp	146.709	48.000	98.300	98.400
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	23.017	12.400	17.000	18.000
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	16.716	8.000	22.500	20.500
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý				
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	16.716	8.000	22.500	20.500
II	Thu từ dầu thô				
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	12.265.986	12.920.000	12.320.000	10.835.000
1	Thuế xuất khẩu	143.569	204.000	132.787	176.971
2	Thuế nhập khẩu	304.115	410.900	130.378	317.446
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5		2.225	2.989
4	Thuế bảo vệ môi trường	80.124	90.000	93.999	57.911
5	Thuế giá trị gia tăng	11.733.165	12.214.000	11.949.631	10.264.891
6	Thu khác	5.008	1.100	10.982	14.791

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định										Lấy kế thực hiện đến 31/12/2024										Đánh giá thực hiện năm 2025										Dự toán năm 2026									
				Cấp phát								Cho vay lại				Cấp phát								Cho vay lại				Cấp phát								Cho vay lại							
				Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)								Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)								Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)											
				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng					Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng
				Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng					Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	Tổng cộng			-	113.009	-	-	1.396.583	104.461	-	-	440.271	-	-	-	-	-	428.149	104.461	-	-	220.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	244.297	4.819	-	-	-	-	50.168	-	-	-	21.501	-
A	Các dự án đã ký hiệp định			-	113.009	-	-	1.222.442	104.461	-	-	368.602	-	-	-	-	-	428.149	104.461	-	-	220.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	244.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Ngành Nông nghiệp, giảm nghèo			-	50.208	-	-	449.081	10.575	-	-	108.499	-	-	-	-	-	125.784	10.575	-	-	70.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	WB	2016-2023		50.208			287.517				79.988						84.859			49.489										45.136												
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Kon Tum (WB8)	WB	2017-2022					161.564	10.575			28.511						40.925	10.575			21.462									19.332												
II	Y tế, dân số, gia đình			-	44.551	-	-	176.157	-	-	-	123.310	-	-	-	-	-	47.279	-	-	-	84.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	WB	2020-2024		44.551			176.157				123.310						47.279			84.730										115.622												
III	Ngành Tài nguyên và Môi trường				18.250	-	-	597.204	93.886	-	-	136.793	-	-	-	-	-	255.086	93.886	-	-	64.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	2017-2023		18.250			62.112				26.838						30.201			8.202										6.161												
2	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	WB						368.981	93.886			92.245						194.988	93.886			43.889									46.573												
3	Chương trình Mô rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	WB						166.111				17.710						29.897	-		12.799										11.473												
B	Các dự án đang đàm phán Trung ương			-	-	-	-	174.141	-	-	-	71.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.819	-	-	-	-	50.168	-	-	-	21.501	-	
1	Bảo vệ môi trường			-	-	-	-	174.141	-	-	-	71.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.819	-	-	-	-	50.168	-	-	-	21.501	-	
1	Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	ADB																																									
2	Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – Hợp phần tỉnh Kon Tum.	WB																																									
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh kon Tum	ADB						174.141				71.669																			7.400	4.819					50.168				21.501		

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm			Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Tổng số	4.857.224	3.206.382	1.650.842	4.434.543	3.083.358	1.351.185	4.434.543	3.083.358	1.351.185	8.964.206	3.009.374	5.879.665
	- Ngân sách Trung ương	4.191.154	2.636.581	1.554.573	3.813.851	2.536.474	1.277.377	3.813.851	2.536.474	1.277.377	8.383.366	2.537.401	5.770.797
	- Ngân sách địa phương	650.760	554.491	96.269	614.382	540.574	73.808	614.382	540.574	73.808	505.673	396.804	108.868
	- Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)	15.310	15.310	-	6.310	6.310	-	6.310	6.310	-	75.168	75.168	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.652.798	1.617.206	1.035.592	2.239.117	1.503.182	735.935	2.239.117	1.503.182	735.935	2.149.573	1.334.206	815.367
	- Ngân sách Trung ương	2.002.038	1.062.715	939.323	1.624.735	962.608	662.127	1.624.735	962.608	662.127	1.643.900	937.401	706.499
	- Ngân sách địa phương	650.760	554.491	96.269	614.382	540.574	73.808	614.382	540.574	73.808	505.673	396.804	108.868
	- Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	792.586	692.824	99.762	792.586	692.824	99.762	792.586	692.824	99.762	575.188	490.000	85.188
1	Ngân sách Trung ương	246.166	186.748	59.418	246.166	186.748	59.418	246.166	186.748	59.418	230.617	180.000	50.617
	+ Nguồn trong nước	246.166	186.748	59.418	246.166	186.748	59.418	246.166	186.748	59.418	230.617	180.000	50.617
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)	-			-			-			-		-
2	Ngân sách địa phương	546.420	506.076	40.344	546.420	506.076	40.344	546.420	506.076	40.344	344.571	310.000	34.571
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	539.457	132.163	407.294	439.979	107.451	332.528	439.979	107.451	332.528	566.500	264.000	302.500
1	Ngân sách Trung ương	497.387	123.557	373.830	397.909	98.845	299.064	397.909	98.845	299.064	515.000	240.000	275.000
	+ Nguồn trong nước	497.387	123.557	373.830	397.909	98.845	299.064	397.909	98.845	299.064	515.000	240.000	275.000
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)	-			-			-			-		
2	Ngân sách địa phương	42.070	8.606	33.464	42.070	8.606	33.464	42.070	8.606	33.464	51.500	24.000	27.500
III	Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.320.755	792.219	528.536	1.006.552	702.907	303.645	1.006.552	702.907	303.645	1.007.885	580.206	427.679
1	Ngân sách Trung ương	1.258.485	752.410	506.075	980.660	677.015	303.645	980.660	677.015	303.645	898.283	517.401	380.882
	+ Nguồn trong nước	1.258.485	752.410	506.075	980.660	677.015	303.645	980.660	677.015	303.645	898.283	517.401	380.882
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)	-			-			-			-		
2	Ngân sách địa phương	62.270	39.809	22.461	25.892	25.892	-	25.892	25.892	-	109.602	62.804	46.797
B	Bố trí thực hiện dự án theo ngành, lĩnh vực	1.589.176	1.589.176	-	1.580.176	1.580.176	-	1.580.176	1.580.176	-	1.675.168	1.675.168	-
I	Vốn trong nước (*)	1.573.866	1.573.866	-	1.573.866	1.573.866	-	1.573.866	1.573.866	-	1.600.000	1.600.000	-
1	Bố trí thực hiện dự án có tính kết nối liên vùng, đường ven biển	172.000	172.000	-	172.000	172.000	-	172.000	172.000	-	-	-	-
a	Ngành giao thông	172.000	172.000	-	172.000	172.000	-	172.000	172.000	-	-	-	-
+	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	140.000	140.000		140.000	140.000		140.000	140.000		-		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm			Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
+	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	32.000	32.000		32.000	32.000		32.000	32.000		-		
2	Vốn hỗ trợ có mục tiêu theo ngành, lĩnh vực	1.401.866	1.401.866	-	1.401.866	1.401.866	-	1.401.866	1.401.866	-	-	-	-
2.1	Lĩnh vực quốc phòng	9.561	9.561	-	9.561	9.561	-	9.561	9.561	-	-	-	-
+	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	9.561	9.561		9.561	9.561		9.561	9.561		-		
2.2	Lĩnh vực giáo dục	38.818	38.818	-	38.818	38.818	-	38.818	38.818	-	-	-	-
+	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	38.818	38.818		38.818	38.818		38.818	38.818		-		
2.3	Lĩnh vực văn hóa	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-
+	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	10.000	10.000		10.000	10.000		10.000	10.000		-		
2.4	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	95.283	95.283	-	95.283	95.283	-	95.283	95.283	-	-	-	-
+	Dự án trung tâm y tế quân dân y kết hợp huyện Lý Sơn	80.396	80.396		80.396	80.396		80.396	80.396		-		
+	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	14.887	14.887		14.887	14.887		14.887	14.887		-		
2.5	Lĩnh vực thể dục, thể thao	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	-	-	-
+	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	6.000	6.000		6.000	6.000		6.000	6.000		-		
2.6	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	1.242.204	1.242.204	-	1.242.204	1.242.204	-	1.242.204	1.242.204	-	-	-	-
+	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	156.000	156.000		156.000	156.000		156.000	156.000		-		
+	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	320.519	320.519		320.519	320.519		320.519	320.519		-		
+	Sửa chữa nâng cấp Đập Đắk Cấm, thành phố Kon Tum	27.426	27.426		27.426	27.426		27.426	27.426		-		
+	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025	16.301	16.301		16.301	16.301		16.301	16.301		-		
+	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	47.014	47.014		47.014	47.014		47.014	47.014		-		
+	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đắk Tô	19.202	19.202		19.202	19.202		19.202	19.202		-		
+	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	25.547	25.547		25.547	25.547		25.547	25.547		-		

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm			Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
+	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	75.493	75.493		75.493	75.493		75.493	75.493		-		
+	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	48.811	48.811		48.811	48.811		48.811	48.811		-		
+	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	10.788	10.788		10.788	10.788		10.788	10.788		-		
+	Đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	48.500	48.500		48.500	48.500		48.500	48.500		-		
+	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei	50.000	50.000		50.000	50.000		50.000	50.000		-		
+	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	296.602	296.602		296.602	296.602		296.602	296.602		-		
+	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	50.000	50.000		50.000	50.000		50.000	50.000		-		
+	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	30.000	30.000		30.000	30.000		30.000	30.000		-		
+	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	20.000	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000		-		
2.7	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29										150.000	150.000	
2.8	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018										37.182	37.182	
2.9	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum										50.000	50.000	
2.10	Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum										118.079	118.079	
2.11	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025										39.986	39.986	
2.12	Kè chống sạt lở sông Đăk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô										50.000	50.000	
2.13	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum										66.500	66.500	

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm			Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
17	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2026										15.364	-	15.364
	- Ngân sách Trung ương										15.364		15.364
	+ Nguồn trong nước										15.364		15.364
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
18	Kinh phí chi trả chế độ cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên trách ở cấp tỉnh theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội										2.400	-	2.400
	- Ngân sách Trung ương										2.400		2.400
	+ Nguồn trong nước										2.400		2.400
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
18	Kinh phí tiền lương tăng thêm so với thời kỳ ổn định ngân sách										173.818	-	173.818
	- Ngân sách Trung ương										173.818		173.818
	+ Nguồn trong nước										173.818		173.818
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
18	Chế độ, chính sách đối với Dân Quân tự vệ thì chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ										275.000	-	275.000
	- Ngân sách Trung ương										275.000	-	275.000
	+ Nguồn trong nước										275.000		275.000
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
18	Kinh phí phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (3% tổng chi cân đối ngân sách)										783.640	-	783.640
	- Ngân sách Trung ương										783.640	-	783.640
	+ Nguồn trong nước										783.640		783.640
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												

(*) Chi tiết theo Phụ biểu 01

Phụ biểu 01

DỰ KIẾN DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết kế			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn			Dự kiến KH năm 2026 nguồn NSTW	Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		
1	2	3	4	5	8	9=10+11	10	11	11	12	13	12=13+14	13	14		15
	TỔNG CỘNG					2.224.053	1.932.539	213.407	841.555	701.055	140.500	1.368.598	1.220.084	148.514	1.600.000	
1	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	Trương quang trọng, Sơn Tịnh	2025-2027	598.939	598.939		150.000	150.000		448.939	448.939		150.000	KHV năm 2025 dự kiến 150 tỷ đồng
2	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	B	Các xã	2024-	205.000	76.000	129.000	168.818	38.818	130.000	37.182	37.182	-	37.182	
3	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	B	Xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi	2023-2025	60.000	60.000		10.000	10.000		50.000	50.000		50.000	
4	Sửa chữa nâng cấp Đập Đắk Cấm, thành phố Kon Tum	BQL NN&PTNT	B	Xã Đắk Cấm, xã Ngọc Bay và xã Ngọc Rêo	2023-	295.007	269.100	25.907	151.521	151.021	500	143.486	118.079	25.407	118.079	
5	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	B	Phía Tây Quảng Ngãi	2024-	155.000	100.000	55.000	70.014	60.014	10.000	84.986	39.986	45.000	39.986	Chưa có VB đăng ký đề xuất bổ sung của SNN
6	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đắk Tô	UBND xã Đắk Tô	B	Xã Đắk Tô	2023-	183.500	180.000	3.500	77.202	77.202		91.398	91.398		50.000	
7	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	UBND phường Kon Tum	B	Phường Kon Tum	2023-	185.000	166.500		100.000	100.000		85.000	66.500	18.500	66.500	
8	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắk Hà)	UBND xã Đắk Pxi	B	Xã Đắk Pxi	2024-	171.725	149.000		55.000	55.000		116.725	94.000	22.725	94.000	
9	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	UBND xã Tu Mơ Rông	B	Xã Tu Mơ Rông	2024-	220.000	198.000		36.000	36.000		184.000	162.000	22.000	40.500	
10	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi	UBND xã Ia Toi	B	Xã Ia Toi	2024-	149.882	135.000		23.000	23.000		126.882	112.000	14.882	50.000	
11	Các dự án khởi công mới năm 2026														903.753	

Ghi chú: (*) Danh mục xây dựng dự kiến, chưa thông qua các cấp lãnh đạo./.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025					DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2025	KẾ HOẠCH NĂM 2026					DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7=1+5+6	8	9	10	11	12=8-10	13=7+11-12
	TỔNG CỘNG	619.637	754.604	5.068	927.375		-172.772	446.865	336.758	854	342.868	1.010	43.962	505.827
1	Quỹ đầu tư phát triển	189.814	239.701		190.780		48.921	238.735	250000		250000		0	238.735
2	Quỹ phát triển đất	57.088	15.525	4.500	7.825		7.700	64.788					0	64.788
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	295.974	449.249		679.715		-230.466	65.508	26700		26700		0	65.508
4	Quỹ vì người nghèo	10.508	11.000		11.000		0	10.508	11.000		11.000		0	10.508
5	Quỹ cứu trợ	11.209	0		0		0	11.209	0		0		0	11.209
6	Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	52	1.423	0	1.386		37	89	1.200		1.200		0	89
7	Quỹ Hỗ trợ trẻ em và người khuyết tật nghèo	173	3.000		3.000		0	173	3000		3000		0	173
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	11,39	(11,39)	-	-	-	(11,39)	-	-	-	-	-	-	-
9	Quỹ khuyến học, khuyến tài	5.394	704		1.508		-804	4.590	800		850		-50	4.540
10	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	3.444	1.850		1.000		850	4.294	1.000		1.000	1.000	1.000	6.294
11	Quỹ phòng, chống thiên tai	26.975	20.000		11.000		9.000	35.975	25.000		25.000		50.000	85.975
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	0,07	10161	568	10161	0,00	0,00	0,07	13046	844	13046	0,00	0,00	0,07
13	Quỹ hỗ trợ nông dân	58,66	2	0			2	60	12	10	72	10	12	72
14	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	18.935,4	2.000		10.000		-8.000	10.935	5.000		12.000		7.000	17.935

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý (lập theo mẫu biểu số 19 đến mẫu biểu số 22).
(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.
(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (*) NĂM 2026

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú		
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các khoản ứng trước	Thu hồi XDCB
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	31	32	33	34	35	36	37	26		
	Tổng cộng							37.472.151	37.297.192	#REF!	0	0	#REF!	#REF!	9.323.280	9.323.280	2.207.871	2.207.871	2.899.442	2.899.442	11.531.151	11.531.151	#REF!	#REF!	#REF!	0	0			
I.	Quốc Phòng -010							352.620	352.620	202.855	0	0	41.562	41.562	71.966	71.966	17.669	17.669	7.283	7.283	89.636	89.636	131.197	131.197	0	0	0			
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0							0	0	0	0						
2	Dự án khởi công mới													0							0	0	0	0						
3	Dự án chuyển tiếp							334.500	334.500	185.276	0	0	41.562	41.562	66.845	66.845	17.669	17.669	7.283	7.283	84.515	84.515	126.076	126.076	0	0	0			
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh	7004686			2021-2022	01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	30.000	30.000	27.000			10.231	10.231	3.969	3.969		0		0	3.969	3.969	14.200	14.200						
	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	7004686			2022-2025	22/QĐ-UBND, 06/12/2021	60.000	60.000	20.000				0	5.100	5.100		0		0	5.100	5.100	5.100	5.100						
	Đường vào đường hầm Đức Phú	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	7004686			2023-2025	36/QĐ-UBND, 22/11/2022	30.000	30.000	28.500			12.000	12.000	9.500	9.500		0	216	216	9.500	9.500	21.500	21.500						
	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	7004686			2023-2025	37/QĐ-UBND, 05/12/2022	25.000	25.000	23.000			13.000	13.000	3.000	3.000		0	54	54	3.000	3.000	16.000	16.000						
	Đường hầm sơ chi huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	7004686			2024-2026	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	40.000	10.000				0	4.000	4.000		0		0	4.000	4.000	4.000	4.000						
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	7004686			2025-2027	06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	95.000	40.000			2.331	2.331	20.000	20.000	17.669	17.669	5.624	5.624	37.669	37.669	40.000	40.000						
	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	7004686			2024-2026	211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	6.500	6.500	5.000			4.000	4.000	1.000	1.000		0	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	5.000						
	Sửa chữa cầu cấp tàu Trạm KSBP Cỏ Lây	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	7004686			2024-2026	1491/QĐ-SGTVT ngày 6/12/2024	8.000	8.000	7.000				0	7.000	7.000		0	388	388	7.000	7.000	7.000	7.000						
	Đường hầm Sơ chi huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	7004686				NQ 03-9/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000	40.000	24.776				0	13.276	13.276		0		0	13.276	13.276	13.276	13.276						
4	Bỏ trí trả nợ quyết toán							18.120	18.120	17.578	-	-	-	-	5.121	5.121	-	-	-	-	5.121	5.121	5.121	5.121	-	-	-			
	Đoanh trại Ban Chi huy Quân sự huyện Sơn Tịnh - Chi phi bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686			2015-2019	1655/QĐ-UBND ngày 29/6/2023; 201/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Sơn Tịnh	18.120	18.120	17.578				0	5.121	5.121					5.121	5.121	5.121	5.121						
II.	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040							1.012.000	1.012.000	930.000	0	0	170.846	170.846	385.000	385.000	26.791	26.791	106.608	106.608	411.791	411.791	582.636	582.636	0	0	0			
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0		0		0		0	0	0	0							
2	Dự án khởi công mới							577.000	577.000	515.000	0	0	154.203	154.203	255.000	255.000	26.791	26.791	78.867	78.867	281.791	281.791	435.994	435.994	0	0	0			
	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chứa chấy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	7004692			2023-2025	1268/QĐ-UBND, 19/9/2022	43.000	43.000	40.000			10.994	10.994	10.000	10.000		0		0	10.000	10.000	20.994	20.994						
	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	7004692			2023-2026	15/QĐ-UBND, 25/9/2023	100.000	100.000	95.000			35.000	35.000	15.000	15.000		0	15.000	15.000	15.000	15.000	50.000	50.000						
	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	7004692			2024-2027	21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	434.000	434.000	380.000			108.209	108.209	230.000	230.000	26.791	26.791	63.867	63.867	256.791	256.791	365.000	365.000						
3	Dự án chuyển tiếp							435.000	435.000	415.000	0	0	16.642	16.642	130.000	130.000	0	0	27.741	27.741	130.000	130.000	146.642	146.642	0	0	0			
	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	7004692			2023-2025	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	100.000	100.000	80.000			16.642	16.642	60.000	60.000		0	7.741	7.741	60.000	60.000	76.642	76.642						
	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Công an tỉnh	7004692				102/QĐ-BCA-H01 - 04/01/2024	335.000	335.000	335.000				0	70.000	70.000		0	20.000	20.000	70.000	70.000	70.000	70.000						
4	Bỏ trí trả nợ quyết toán							0						0						0	0	0	0							
III.	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề -070							629.517	629.517	334.527	0	0	47.379	47.379	278.887	278.887	56.269	56.269	105.078	105.078	335.156	335.156	382.535	382.535	0	0	0			
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0							0	0	0	0						

Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																										
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mồi giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																														
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong

Đơn vị: Triệu đồng																																
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026				Ghi chú			
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các khoản ứng trước)	TT nợ XDCB
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN													
																				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	31	32	33	34	35	36	37	38				
	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thần kinh tạo, Khoa ngoại lệ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và công nghiệp tỉnh	8123883			2024-2027	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	130.000						0	500	500			500	500	500	500	500	500								
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	Sở y tế	7803981										6.435										6.435	6.435								
2	Dự án khởi công mới														0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
3	Dự án chuyển tiếp							1.335.422	1.335.422	856.757	0	0	#REF!	#REF!	174.920	174.920	9.088	9.088	150.514	150.514	184.008	184.008	#REF!	#REF!	0	0	0					
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cân bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	7909966			2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	20.000	20.000	15.500			1.974	1.974	11.500	11.500		0	11.201	11.201	11.500	11.500	13.474	13.474								
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	7909967			2022-2025	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	19.999	19.999	11.000			#REF!	#REF!	1.000	1.000	9.088	9.088	1.000	1.000	10.088	10.088	#REF!	#REF!								
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	7909964			2022-2025	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.372	14.372	14.000			#REF!	#REF!	13.000	13.000			6.030	6.030	13.000	13.000	#REF!	#REF!								
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7936256			2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000	128.500			#REF!	#REF!	15.400	15.400			2.825	2.825	15.400	15.400	#REF!	#REF!								
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Sở Y tế					NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326	190.061				0	32.000	32.000			30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	32.000								
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (Giai đoạn 2)	Sở Y tế					NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326					0	6.737	6.737			4.462	4.462	6.737	6.737	6.737	6.737								
	Dự án trung tâm y tế quản dân y kết hợp huyện Lý Sơn	Độc khu Lý Sơn					2104/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1282/QĐ-UBND, 24/8/2023, 384/QĐ-UBND, 25/3/2024; 1740/QĐ-UBND, 22/11/2024	287.000	287.000	202.296			12.000	12.000	80.396	80.396			80.168	80.168	80.396	80.396	92.396	92.396								
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cân bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp					2062/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000	90.000	90.000				0		0					0	0	0	0								
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	7909967				2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	125.400	125.400	125.400				0	14.887	14.887			14.828	14.828	14.887	14.887	14.887	14.887								
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	7909964				2064/QĐ-UBND, 20/12/2021	80.000	80.000	80.000				0		0					0	0	0	0								
4	Bổ trí trả nợ quyết toán							0						0		0	0	0	0	0	0	0	0	0								
VI.	Vấn hóa thông tin-160							768.332	768.332	#REF!	0	0	#REF!	#REF!	222.037	222.037	1.194	1.194	178.280	178.280	223.231	223.231	#REF!	#REF!	0	0	0					
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0							0	0	0	0								
2	Dự án khởi công mới													0							0	0	0	0								
3	Dự án chuyển tiếp							725.550	725.550	#REF!	0	0	#REF!	#REF!	219.750	219.750	1.194	1.194	177.459	177.459	220.944	220.944	#REF!	#REF!	0	0	0					
	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	7923532			2022-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	100.000	100.000	89.500			#REF!	#REF!	19.500	19.500	1.194	1.194	19.500	19.500	20.694	20.694	#REF!	#REF!								
	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				2023-2025	2286/QĐ-UBND, 17/7/2023	70.000	70.000	45.000				0	15.000	15.000		0			0	15.000	15.000	15.000	15.000							
	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8040128			2023-2026	1679/QĐ-UBND, 09/11/2023	350.000	350.000	264.500				0	149.500	149.500			146.461	146.461	149.500	149.500	149.500	149.500								
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7958854			2024-2025	1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	11.000	11.000	9.500				0	6.500	6.500			4.062	4.062	6.500	6.500	6.500	6.500								

Đơn vị: Triệu đồng																															
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú			
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
																					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		31	32	33	34	35	36	37	26		
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7957774			2024-2025	1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	10.050	10.050	9.500			#REF!	#REF!	6.000	6.000			3.588	3.588	6.000	6.000	#REF!	#REF!							
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cầm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7957775			2024-2025	1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.000	5.000	4.750			#REF!	#REF!	2.250	2.250				0	2.250	2.250	#REF!	#REF!							
	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8047837			2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500	#REF!			#REF!	#REF!	11.000	11.000			256	256	11.000	11.000	#REF!	#REF!							
	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021	90.000	90.000	13.715				0		0		0		0	0	0	0	0	0						
	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					66/NQ-HĐND; 11/11/2022	60.000	60.000	60.000				0	10.000	10.000			3.592	3.592	10.000	10.000	10.000	10.000							
4	Bổ trí trả nợ quyết toán							42.782	42.782	38.792	0	0	0	0	2.287	2.287	0	0	821	821	2.287	2.287	2.287	2.287	0	0	0				
	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh				2021-2024	712/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	29.900	29.900	27.725,883				0	1.466	1.466					1.466	1.466	1.466	1.466							
	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	7435500			2018-2023	1507/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh	12.882	12.882	11.066,200				0	820,759	821			821	821	821	821	821	821							
VII.	Phát thanh, truyền hình, thông tin -190							69.900	69.900	58.587	0	0	#REF!	#REF!	24.837	24.837	11.709	11.709	11.987	11.987	36.546	36.546	#REF!	#REF!	0	0	0				
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0						0	0	0	0								
2	Dự án khởi công mới													0						0	0	0	0								
3	Dự án chuyển tiếp							60.900	60.900	49.800	0	0	#REF!	#REF!	24.100	24.100	11.709	11.709	11.987	11.987	35.809	35.809	#REF!	#REF!	0	0	0				
	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	7916446			2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	7.000	6.700			#REF!	#REF!	1.700	1.700			987	987	1.700	1.700	#REF!	#REF!							
	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viên theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	7916447			2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	9.000	8.700			#REF!	#REF!	1.700	1.700			1.000	1.000	1.700	1.700	#REF!	#REF!							
	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7920614			2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900	34.400				0	20.700	20.700	11.709	11.709	10.000	10.000	32.409	32.409	32.409	32.409							
4	Bổ trí trả Nợ quyết toán							9.000	9.000	8.787	0	0	#REF!	#REF!	737	737	0	0	0	0	737	737	#REF!	#REF!	0	0	0				
	Máy chủ FTP truyền hình HD/4K và camera cho phòng viên theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	7916447			2024	716/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	9.000	9.000	8.787			#REF!	#REF!	737	737					737	737	#REF!	#REF!							
VIII.	Thể thao - 220							90.000	90.000	85.000	0	0	699	699	21.000	21.000	0	0	1.270	1.270	21.000	21.000	21.699	21.699	0	0	0				
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0						0	0	0	0								
2	Dự án khởi công mới													0						0	0	0	0								
3	Dự án chuyển tiếp							90.000	90.000	85.000	0	0	699	699	21.000	21.000	0	0	1.270	1.270	21.000	21.000	21.699	21.699	0	0	0				
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	7909965			2022-2025	2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	20.000	20.000	15.000				699	699	15.000	15.000		0	0	0	15.000	15.000	15.699	15.699						
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	7909965				2061/QĐ-UBND, 20/12/2021	70.000	70.000	70.000				0	6.000	6.000			1.270	1.270	6.000	6.000	6.000	6.000							
IX.	Bảo vệ môi trường-250							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0		0			0	0	0	0	0	0							
2	Dự án khởi công mới													0		0			0	0	0	0	0	0							
3	Dự án chuyển tiếp													0						0	0	0	0								
4	Bổ trí trả nợ quyết toán													0						0	0	0	0								
X.	Các hoạt động kinh tế-280							32.380.981	32.380.981	14.743.731	0	0	#REF!	#REF!	4.421.918	4.421.918	1.098.874	1.098.874	779.666	779.666	5.520.792	5.520.792	#REF!	#REF!	0	0	0				

Đơn vị: Triệu đồng																															
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025		Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú					
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		31	32	33	34	35	36	37	26		
	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7720895			2021-2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019, 2069/QĐ-UBND ngày 10/03/2020.	694.057	694.057	570.000			#REF!	#REF!	189.963	189.963	107.286	107.286	100.000	100.000	297.249	297.249	#REF!	#REF!							
	Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sầu	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7919508										13.029	13.029			7.971	7.971			7.971	7.971	21.000	21.000							
	Đề chắn cát, giám sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7986394			2023-2025	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	250.000	220.000			#REF!	#REF!	100.000	100.000		0	2.198	2.198	100.000	100.000	#REF!	#REF!							
	Đầu tư xây dựng kê chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8028502			2023-2025	1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	230.000	230.000	210.000			#REF!	#REF!	20.000	20.000	28.612	28.612		0	48.612	48.612	#REF!	#REF!							
	Đầu tư xây dựng kê chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8018457														50.814	50.814			50.814	50.814									
	Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8049905			2023-2025	06/QĐ-SXD ngày 15/01/2024	11.000	11.000	10.000			#REF!	#REF!	7.000	7.000		0	2.595	2.595	7.000	7.000	#REF!	#REF!							
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vspip	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8049904			2024-2026	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	40.000	36.000			#REF!	#REF!	33.000	33.000		0	2.407	2.407	33.000	33.000	#REF!	#REF!							
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7862628			2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000	211.000			#REF!	#REF!	40.000	40.000	11.214	11.214		0	51.214	51.214	#REF!	#REF!							
	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7931678			2022-2025	4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	120.000	120.000	90.000			#REF!	#REF!	15.000	15.000			1.640	1.640	15.000	15.000	#REF!	#REF!							
	Nghĩa Trang Phố Tĩnh, xã Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8051468			2023-2025	1720/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	30.000	30.000	30.000			#REF!	#REF!	13.500	13.500		0	2.199	2.199	13.500	13.500	#REF!	#REF!							
	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lở, xã Bình Minh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8063716			2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	34.000	34.000	10.000			#REF!	#REF!	7.000	7.000		0		0	7.000	7.000	#REF!	#REF!							
	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				2024-2026	5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	70.000	70.000	70.000				0	45.000	45.000		0		0	45.000	45.000	45.000	45.000							
	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7934705			2022-2024	4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	60.000	60.000	60.000			#REF!	#REF!	9.370	9.370		0	1.000	1.000	9.370	9.370	#REF!	#REF!							
	Đường Giả Gối - Mỏ Níc (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7046481			2024-2026	2808/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	40.000	40.000	40.000				0	28.000	28.000		0	6.723	6.723	28.000	28.000	28.000	28.000							
	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7936254			2022-2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022, 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	96.058	96.058	91.000			#REF!	#REF!	45.910	45.910		0	30.131	30.131	45.910	45.910	#REF!	#REF!							
	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7947094			2022-2024	521/QĐ-UBND 18/02/2022	70.000	70.000	70.000				0	40.000	40.000		0		0	40.000	40.000	40.000	40.000							
	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7975825			2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	20.000	20.000	20.000				0	15.000	15.000		0		0	15.000	15.000	15.000	15.000							
	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8014360			2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	50.000	50.000	15.000				0	10.000	10.000		0		0	10.000	10.000	10.000	10.000							
	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7972233			2024-2027	4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	375.000	375.000	49.931			#REF!	#REF!	44.931	44.931		0		0	44.931	44.931	#REF!	#REF!							
	Cầu Thạnh Đức	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8031705			2023-2026	2418/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	250.000	250.000	100.000			#REF!	#REF!	50.000	50.000		0	10.399	10.399	50.000	50.000	#REF!	#REF!							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đường Đức Tân - Phố Phong (Giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp				2023-2025	4503/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	19.000	19.000	19.000				0	4.000	4.000		0	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000							
	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dân cao tốc)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7950226			2022-2025	18466/QĐ-UBND, 03/12/2021	120.000	120.000	120.000			#REF!	#REF!	30.000	30.000		0		0	30.000	30.000	#REF!	#REF!							
	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7916449			2022-2024	4646/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	120.000	120.000	120.000			#REF!	#REF!	11.300	11.300		0	11.300	11.300	11.300	11.300	#REF!	#REF!							

Đơn vị: Triệu đồng																															
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú			
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
																					Tổng số	Trong đó									
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	31	32	33	34	35	36	37	26			
	Chỉnh trang đô thị mới Ba Vì	BQLDA ĐTXĐ các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8054417			2023-2025	2415/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	25.000	25.000	25.000			#REF!	#REF!	3.000	3.000		0		0	3.000	3.000	#REF!	#REF!							
	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	BQLDA ĐTXĐ các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8046192			2024-2026	3488/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	80.000	80.000	80.000				0	35.000	35.000		0		0	35.000	35.000	35.000	35.000							
	Kê sạt lở bờ tả sông phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	BQLDA ĐTXĐ các công trình Dân dụng và Công nghiệp				2024-2026	1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	60.000	60.000	60.000				0	35.000	35.000		0		0	35.000	35.000	35.000	35.000							
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	8056091			2024-2027	1187/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	350.000	350.000	100.000				0	100.000	100.000		0	1.021	1.021	100.000	100.000	100.000	100.000							
	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXĐ các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7808109			2024-2027	957/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.000.000	1.000.000	374.600			#REF!	#REF!	239.600	239.600		0		0	239.600	239.600	#REF!	#REF!							
	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXĐ các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8112035			2025-2027	703/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	300.000	300.000	277.590				0	274.394	274.394		0		0	274.394	274.394	274.394	274.394							
	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường					148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/S/2023 900/2024-TTg, 20/5/2025; 164/QĐ-SNNMT, 20/6/2025	75.262	75.262	16.819				0	4.819	4.819		0		0	4.819	4.819	4.819	4.819							
	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường					148/QĐ-SNNMT, 20/6/2025	63.700	63.700	228				0	228	228		0		0	228	228	228	228							
	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB	Sở Nông nghiệp và Môi trường					393/QĐ-SNNMT, 20/6/2025	127.330	127.330	261				0	261	261		0		0	261	261	261	261							
	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023; 345-14/6/2024	87.000	87.000	27.000				0	19.500	19.500		0		0	19.500	19.500	19.500	19.500							
	Kê chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ)					NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840	38.840	38.840				0	8.840	8.840		0		0	8.840	8.840	8.840	8.840							
	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kăn	UBND Xã Bô Y					571-06/9/2024	20.000	20.000	20.000				0	4.484	4.484		0		0	4.484	4.484	4.484	4.484							
	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	UBND Xã Măng Đen					NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022; NQ 42-11/7/2024; 526-09/9/2024	15.000	15.000	15.000				0	15.000	15.000		0		0	15.000	15.000	15.000	15.000							
	Đường giao thông từ xã Đăk Pơ, huyện Kon Rẫy đi huyện Khang, tỉnh Gia Lai	UBND Xã Đăk Rve					NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021; 635-04/10/2024	12.800	12.800	12.800				0	12.800	12.800	3.146	3.146		0	15.946	15.946	15.946	15.946							
	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pêk					NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021	70.000	70.000	25.000				0	12.042	12.042		0		0	12.042	12.042	12.042	12.042							
	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đai, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					628-24/9/2021; 1640/QĐ-QK-16/6/2024	4.600	4.600	4.550				0	3.975	3.975		0		0	3.975	3.975	3.975	3.975							
	Chốt dân quân thường trực xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					629-24/9/2021; 1639/QĐ-QK-16/6/2024	5.400	5.400	5.350				0	4.372	4.372		0		0	4.372	4.372	4.372	4.372							
	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					630-24/9/2021; 1642/QĐ-QK-16/6/2024	5.700	5.700	5.650				0	3.939	3.939		0		0	3.939	3.939	3.939	3.939							
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đảo tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Trường Cao đẳng Kon Tum					113-31/10/2024	9.800	9.800	10.000				0	6.900	6.900		0		0	6.900	6.900	6.900	6.900							
	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024	457.126	457.126	92.120				0	52.241	52.241		0		0	52.241	52.241	52.241	52.241							
	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815	38.815	38.815				0	24.561	24.561		0		0	24.561	24.561	24.561	24.561							
	Kê chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 747(2) trên biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão	CQ thường trực BCD công tác Biên giới tỉnh (Sở Ngoại vụ)					976-13/12/2024	28.994	28.994	27.100				0	27.100	27.100		0		0	27.100	27.100	27.100	27.100							

Đơn vị: Triệu đồng																																		
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bỏ từ đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú						
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước	TT nợ XDCB												
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	31	32	33	34	35	36	37	26						
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nội huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	400.000	400.000	33.533				0	33.533	33.533		0		0	33.533	33.533	33.533	33.533										
	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa					NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021; NQ 83-09/12/2024	82.513	82.513	82.513				0	57.500	57.500		0		0	57.500	57.500	57.500	57.500										
	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	118.384	118.384	106.000				0	24.238	24.238		0		0	24.238	24.238	24.238	24.238										
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nội huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	400.000	400.000	226.467				0	80.000	80.000		0		0	80.000	80.000	80.000	80.000										
	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					1020-18/10/2020; 338-08/6/2022; 660-15/10/2024	746.600	746.600	313.035				0	100.000	100.000		0		0	100.000	100.000	100.000	100.000										
	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường					NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024; 508-28/8/2024	55.000	55.000	55.000				0	10.000	10.000		0		0	10.000	10.000	10.000	10.000										
	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Blá)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 346-14/6/2024	457.126	457.126	247.880				0	229.000	229.000		0		0	229.000	229.000	229.000	229.000										
	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223	183.700				0	11.266	11.266		0		0	11.266	11.266	11.266	11.266										
	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pêk					NQ 32-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-11/7/2024	70.000	70.000	45.000				0	45.000	45.000		0		0	45.000	45.000	45.000	45.000										
	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Blá gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 345-14/6/2024	87.000	87.000	21.300				0	11.000	11.000		0		0	11.000	11.000	11.000	11.000										
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum					205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083	35.083	31.500				0	3.000	3.000		0		0	3.000	3.000	3.000	3.000										
	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000	93.000				0	2.000	2.000					2.000	2.000	2.000	2.000										
	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi					939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240	241.250				0	53.805	53.805					53.805	53.805	53.805	53.805										
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum					204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937	108.937	105.000				0	15.000	15.000					15.000	15.000	15.000	15.000										
	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022	127.040	127.040	102.708				0	35.000	35.000					35.000	35.000	35.000	35.000										
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa					206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993	383.993	364.000				0	151.280	151.280					151.280	151.280	151.280	151.280										
	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					1058-30/10/2015	605.689	605.689	160.000				0	20.000	20.000					20.000	20.000	20.000	20.000										

Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																									
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025	Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	

Đơn vị: Triệu đồng																														
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú		
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	31	32	33	34	35	36	37	26		
	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	Xã Tu Mơ Rông	7939029				NQ 32-29/4/2021	198.000	198.000	100.000				0	30.000	30.000			26.530	26.530	30.000	30.000	30.000	30.000						
	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi	Xã Ia Toi	7910755				NQ 36-29/4/2021	135.000	135.000	52.996				0	20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000						
4	Bổ trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành							659.376	659.376	0	0	0	0	0	5.788	5.788	0	0	1.062	1.062	5.788	5.788	5.788	5.788	0	0	0			
	Kê chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	7621599			2018-2022	406/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh	251.410	251.410					0	103	103		0	103	103	103	103	103	103						
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQL Dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh	7642813			2018-2023	637/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh	167.362	167.362					0	1.086	1.086		0		0	1.086	1.086	1.086	1.086						
	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng huyện Mộ Đức	BQL Dự án DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	7490060			2018-2024	724/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh	35.000	35.000					0	3.596	3.596		0		0	3.596	3.596	3.596	3.596						
	Tuyến đường Quốc lộ 1A-Đá Bạc	BQL Dự án DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	7726903			2019-2024	451/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh	38.976	38.976					0	45	45		0		0	45	45	45	45						
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	BQL Dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh	7477513			2017-2023	1497/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh	131.627	131.627					0	308	308		0	308	308	308	308	308	308						
	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	BQL Dự án DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	7891097			2022-2024	207/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND huyện Mộ Đức	35.000	35.000					0	651	651		0	651	651	651	651	651	651						
XI.	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể 340									676.469	631.510	462.043	0	0	#REF!	#REF!	187.198	187.198	0	0	11.241	11.241	187.198	187.198	#REF!	#REF!	0	0	0	
1	Dự án chuẩn bị đầu tư													0		0		0		0	0	0	0	0						
2	Dự án khởi công mới													0							0	0	0	0						
3	Dự án chuyển tiếp									631.510	631.510	417.400	0	0	#REF!	#REF!	183.877	183.877	0	0	8.904	8.904	183.877	183.877	#REF!	#REF!	0	0	0	
	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7936255			2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000	19.300			#REF!	#REF!	800	800		0	800	800	800	800	#REF!	#REF!						
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7482328			2023-2025	1671/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	39.956	39.956	36.000			#REF!	#REF!	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	#REF!	#REF!						
	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7907628			2023-2025	1577/QĐ-UBND, 14/11/2022	29.500	29.500	23.700			#REF!	#REF!	1.700	1.700			1.540	1.540	1.700	1.700	#REF!	#REF!						
	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7909968			2023-2025	1541/QĐ-UBND, 08/11/2022	29.039	29.039	17.900			#REF!	#REF!	600	600			564	564	600	600	#REF!	#REF!						
	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	8040129			2023-2026	1606/QĐ-UBND, 30/10/2023	80.000	80.000	25.000				0	25.000	25.000					25.000	25.000	25.000	25.000						
	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000	75.000				0	14.330	14.330					14.330	14.330	14.330	14.330						
	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh					NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000	245.000	220.500				0	114.000	114.000					114.000	114.000	114.000	114.000						
	Dự án xây dựng Phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính					289-20/5/2024; 90/QĐ-SKHĐT 23/9/2024	2.965	2.965					0	1.965	1.965					1.965	1.965	1.965	1.965						
	Dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ số hóa tài liệu và Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy					555-23/9/2024	20.050	20.050					0	8.400	8.400					8.400	8.400	8.400	8.400						
	Dự án Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQLDA DTXD các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh					910-28/10/2015; 51-25/01/2021; 188-31/3/2025	75.000	75.000					0	11.082	11.082		0		0	11.082	11.082	11.082	11.082						

Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																													
TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Mã dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 2021-2025			Thực hiện năm 2024		Năm 2025								Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																	
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2025 (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 30/6/2025		Phân đầu Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong

* Ghi chú:

- Tổng mức vốn đầu tư công nguồn vốn NSNN dự kiến 2026-2030 của Bộ Tài chính tại Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính với tổng số vốn là 27.655.628 triệu đồng, trong đó: nguồn trung ương 6.195.628 triệu đồng, nguồn địa phương 21.459.700 triệu đồng (gồm: KonTum(cũ) là 10.118.128 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn trung ương 3.872.628 triệu đồng, vốn địa phương 6.245.500 triệu đồng, Quảng Ngãi (cũ) là 17.537.500 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn trung ương 2.323.300 triệu đồng, nguồn địa phương 15.214.200 triệu đồng).

[illegible]

Trong đó:		Trong đó:		Trong đó	Trong đó:

[illegible]

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	C	1	2	3
1	Diện tích tự nhiên	ha			
	Trong đó:				
	- Đất sản xuất nông nghiệp	ha			
	- Đất lâm nghiệp	ha			
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha			
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha			
	- Diện tích trồng lúa	ha			
2	Dân số	người			
	Trong đó:				
	- Dân số đô thị	người			
	- Dân số nông thôn	người			
	- Dân số đồng bằng	người			
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người			
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người			
	- Tốc độ tăng dân số	%			
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người			
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người			
	+ Loại đặc biệt	người			
	+ Loại I	người			
	+ Loại II	người			
	+ Loại III	người			
	+ Loại IV	người			
	+ Loại V	người			
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người			
	- Dân số nhập cư vắng lai	người			
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện			
	Trong đó:				
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị			
	- Số đô thị loại II	đô thị			
	- Số đô thị loại III	đô thị			
	- Số đô thị loại IV	đô thị			
	- Số đô thị loại V	đô thị			
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện			
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện			
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện			
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã	273	96	96
	Trong đó:				
	- Xã biên giới	xã			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	C	1	2	3
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã			
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã			
	- Xã đảo	xã	1	1	1
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã			
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị			
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị			
	- cấp huyện	đơn vị			
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%			
	Trong đó:				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Ngành nông lâm thủy sản	%			
	- Ngành dịch vụ	%			
7	Giá trị sản xuất (giá so sánh)				
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng			
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng			
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng			
	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)				
	- Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%			
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%			
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD			
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD			
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD			
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp			
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp			
11	Giải quyết việc làm	người			
12	Số lượt khách du lịch	người			
13	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người			
	Trong đó:				
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người			
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người			
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%			
14	Giáo dục, đào tạo				
	- Số giáo viên	người	26.307	26.834	27.295
	- Số học sinh	học sinh	449.795	454.387	456.812
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh	4.907	5.106	5.615
	+ Học sinh bán trú	học sinh	22.237	25.858	25.941

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	C	1	2	3
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh	53.950	56.742	70.356
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường	4	4	4
15	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	309	309	309
	- Số giường bệnh	giường	6590	6610	6885
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	4445	4465	4815
	+ Giường bệnh cấp cơ sở	giường	1610	1610	1530
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người	190.226	203.555	219.839
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người	71.457	74.724	78.460
	+ Người thuộc hộ nghèo	người	369.678	385.919	405.215
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng	406.589	472.439	512.030
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người	46	50	53
	+ Học sinh, sinh viên	người	231.401	235.000	244.400
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người	16.210	51.823	54.414
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người	34.140	27.949	29.347
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người	85.981	124.000	136.400
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở			
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người			
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người			
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình			
	- Số gia đình thương binh	gia đình			
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình			
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình			
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình			
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình			
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình			
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình			
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người			
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ			
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người			
17	Văn hóa thông tin				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	C	1	2	3
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn			
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn	550	560	560
	- Số đội thông tin lưu động	đội	24	24	24
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản	0	0	0
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản	34	31	38
18	Phát thanh, truyền hình				
19	Thể dục thể thao				
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người	180	224	224
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người	6	6	6

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.741.107	35.236.000	32.392.000	30.011.000
1	Thu nội địa	21.414.789	22.316.000	20.042.000	19.176.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.265.986	12.920.000	12.320.000	10.835.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại và huy động đóng góp	60.331		30.000	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	54.050.650	28.819.124	27.828.590	34.483.198
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.574.734	21.418.100	19.015.228	18.226.380
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.198.920	21.418.100	19.015.228	17.044.880
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	16.375.814			1.181.500
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.175.582	7.400.326	8.813.362	16.256.818
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.719.573	2.663.165	2.663.165	6.283.301
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	437.871	1.589.453	1.589.453	1.590.151
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.018.138	3.147.708	4.560.744	8.383.366
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	25.300.334	698		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.625.662	28.809.824	28.653.491	34.504.699
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	20.742.498	25.662.116	24.833.330	26.121.333
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.338.235	5.091.020	4.774.163	4.922.440
2	Chi thường xuyên	17.359.998	19.779.719	20.023.980	20.648.719
3	Chi trả nợ lãi, phí	13.605	6.400	6.400	7.741
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	4.266	2.140	3.394	2.140
5	Dự phòng ngân sách		568.275		540.293
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		214.562		

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
7	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	20.000			
9	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	6.394		25.393	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	5.295.216	3.147.708	3.820.161	8.383.366
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	2.671.693	1.143.282	1.624.735	1.643.900
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.135.399	1.389.176	1.580.176	1.675.168
3	Chi từ nguồn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	488.124	615.250	615.250	5.064.298
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	26.587.948			
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				21.501
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.042	17.100		46.348
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.415			24.847

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc và chi từ nguồn bội chi.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	4.872.036	5.267.338	5.267.338	3.492.532
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.042	7.400	0	21.501
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	220.571	244.297	244.297	223.846
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)				
1	Vay tồn ngân Kho bạc				
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	220.571	244.297	244.297	223.846
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	49.489	45.136	45.136	40.783
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	8.202	6.161	6.161	4.119
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	84.730	115.622	115.622	111.226
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)	21.462	19.332	19.332	13.342
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh kon Tum	43.889	46.573	46.573	45.163
	+ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	12.799	11.473	11.473	9.213
4	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	15.415	26.360	20.451	24.847
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	15.415	26.360	20.451	24.847
-	Vay tồn ngân Kho bạc				
-	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	15.415	26.360	20.451	24.847
2	Nguồn trả nợ	15.415	26.360	20.451	24.847
-	Từ nguồn vay				
-	Bội thu ngân sách địa phương				

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	15.415	16.700	10.791	24.847
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		9.660	9.660	
III	Tổng mức vay trong năm	39.141	7.400	0	21.501
1	Theo mục đích vay				
-	Vay bù đắp bội chi	39.141	7.400	0	21.501
-	Vay trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay	39.141	7.400	0	21.501
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.141	7.400	0	21.501
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)				
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)				
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	30.892			
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)				
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh kon Tum	8.249			
	+ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra				
	+ Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu		7.400	0	21.501
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	244.297	231.246	223.846	220.499
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5,01	4,39	4,25	6,31
1	Vay tồn ngân Kho bạc				
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0
3	Trái phiếu chính quyền địa phương				
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	244.297	231.246	223.846	220.499
	+ Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)	45.136	40.783	40.783	36.430
	+ Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)	6.161	4.119	4.119	2.077
	+ Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"	115.622	111.226	111.226	102.434

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh KonTum (WB8)	19.332	13.342	13.342	11.081
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh kon Tum	46.573	45.163	45.163	39.173
	+ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	11.473	9.213	9.213	7.803
	+ Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu	0	7.400	0	21.501
5	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
D	Trả nợ lãi, phí	4.584	4.100	2.972	7.741

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	35.236.000	21.418.100	32.362.000	19.332.700	30.011.000	18.226.380
I	THU NỘI ĐỊA	22.316.000	21.418.100	20.042.000	19.332.700	19.176.000	18.226.380
	Trừ thu tiền đất, xổ số, sắp xếp nhà, hoa lợi tại xã, phí BVMT đối với khai thác KS thì thu nội địa là	20.076.400	19.178.500	18.860.950	18.151.650	17.435.150	16.694.030
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	11.350.000	11.350.000	9.560.000	9.560.000	7.541.000	7.541.000
	- Thuế giá trị gia tăng	4.695.800	4.695.800	3.130.000	3.130.000	1.890.000	1.890.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	4.300.000	4.300.000	2.600.000	2.600.000	1.300.000	1.300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.000	810.000	563.000	563.000	573.000	573.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	750.000	750.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000	5.350.000	5.400.000	5.400.000	4.600.000	4.600.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	5.350.000	5.350.000	5.400.000	5.400.000	4.600.000	4.600.000
	- Thuế tài nguyên	494.200	494.200	467.000	467.000	478.000	478.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		-		-		-
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	99.000	99.000	118.000	118.000	124.000	124.000
	- Thuế giá trị gia tăng	55.200	55.200	61.400	61.400	64.000	64.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.500	41.500	54.000	54.000	57.400	57.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	2.300	2.300	2.600	2.600	2.600	2.600
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.000	686.000	1.108.000	1.108.000	1.086.000	1.086.000
	- Thuế giá trị gia tăng	230.500	230.500	273.000	273.000	380.600	380.600
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.500	455.500	835.000	835.000	705.400	705.400
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-		-		-	
	- Thu từ khí thiên nhiên	-		-		-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-	
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		-		-	
	- Thuế tài nguyên		-		-		-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-		-		-	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-		-		-	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.812.000	4.812.000	5.075.000	5.075.000	5.490.000	5.490.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.951.000	1.951.000	2.006.300	2.006.300	2.177.000	2.177.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000	410.000	781.700	781.700	890.000	890.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.990.000	1.990.000	1.777.000	1.777.000	1.887.000	1.887.000
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	461.000	461.000	510.000	510.000	536.000	536.000
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	282.000	282.000	370.000	370.000	415.000	415.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			500	500	300	300

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.400	22.400	22.400	22.400	22.600	22.600
8	Thuế thu nhập cá nhân	735.000	735.000	890.000	890.000	922.000	922.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	769.200	676.000	405.600	715.000	429.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	512.800		270.400		286.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	769.200	769.200	405.600	405.600	429.000	429.000
10	Phí, lệ phí	280.000	163.000	325.000	195.000	317.000	190.200
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	117.000	-	130.000		126.800	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	163.000	163.000	195.000	195.000	190.200	190.200
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	40.000	40.000	48.750	48.750	47.550	47.550
11	Tiền sử dụng đất	1.940.000	1.940.000	840.000	840.000	1.390.000	1.181.500
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.940.000	1.940.000	840.000	840.000	1.390.000	1.181.500
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	108.000	108.000	100.000	100.000	151.000	151.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	14.000	14.000	700	700	-	-
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	14.000	14.000	700	700		-
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương quản lý						
	- Do địa phương quản lý						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.200	40.200	300	300	300	300
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						
17	Thu khác ngân sách	298.000	110.300	396.300	190.300	432.300	207.300
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	187.700		206.000		225.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	59.600	245.300	142.400	246.000	142.680
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	92.000	11.600	147.000	44.100	147.600	44.280
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	48.000	48.000	98.300	98.300	98.400	98.400
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.400	12.400	17.000	17.000	18.000	18.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	8.000	8.000	22.500	22.500	20.500	20.500
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	207.000	207.000	275.000	275.000	285.000	285.000
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	12.920.000	-	12.320.000	-	10.835.000	-
1	Thuế xuất khẩu	204.000		132.787		176.971	
2	Thuế nhập khẩu	410.900		130.378		317.446	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.225		2.989	
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000		93.999		57.911	
5	Thuế giá trị gia tăng	12.214.000		11.949.631		10.264.891	
6	Thu khác	1.100		10.982		14.791	

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	28.809.824	28.647.105	34.504.699
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.662.116	24.826.944	26.121.333
1	Chi đầu tư phát triển	5.091.020	4.793.170	4.922.440
1.1	Chi đầu tư phát triển khác (<i>vốn ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội</i>)		205.000	310.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	5.091.020	4.588.170	4.612.440
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	5.091.020	4.562.777	4.587.593
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.936.620	2.906.620	3.107.592
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.940.000	1.449.157	1.181.500
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	207.000	207.000	277.000
e	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400		21.501
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
1.2.3	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay		25.393	24.847
2	Chi thường xuyên	19.779.719	20.023.980	20.648.719
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.354.151	8.425.029	8.529.817
b	Chi khoa học và công nghệ	50.744	57.635	56.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	6.400	6.400	7.741
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.394	2.140
5	Dự phòng ngân sách	568.275		540.293
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	214.562		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.147.708	3.820.161	8.383.366
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282	1.624.735	1.643.900
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.389.176	1.580.176	1.675.168
3	Chi từ nguồn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	615.250	615.250	5.064.298
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			21.501

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B	1	2	3
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng																													
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)					Thực hiện năm 2024		Năm 2025 (năm hiện hành)								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2026 (năm kế hoạch)					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1 đến 30/6/2025		Ước thực hiện năm 2025				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=13+15	20=14+16	21	22	23	24	25	26	27	
	Tổng cộng					11.257.064	6.892.500	9.977.548	8.577.548	0	0	734.660	734.660	2.710.283	2.710.283	1.004.503	1.001.357	567.968	567.968	3.714.786	3.710.259	4.449.445	4.446.299	6.674.168	6.674.168	0	0	0	
I	Bổ trí thực hiện dự án có tính kết nối liên vùng, đường ven biển					2.100.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	0	0	21.323	21.323	172.000	172.000	0	0	0	0	172.000	172.000	193.323	193.323	0	0	0	0	0	
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	TPQN, Mộ Đức	13,3km	2020-2025	592/QĐ-UBND, 23/4/2020; 43/NQ-HĐND, 21/7/2021; 1212/QĐ-UBND, 16/8/2021; 1637/QĐ-UBND ngày 19/10/2021; 1460/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.200.000	800.000	800.000	800.000					140.000	140.000					140.000	140.000	140.000	140.000						
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	Bình Sơn, TPQN	6,49 Km	2022-2025	297/QĐ-UBND, 09/3/2022; 1875/QĐ-UBND, 31/12/2022	900.000	840.000	840.000	840.000			21.323	21.323	32.000	32.000					32.000	32.000	53.323	53.323						
II	Bổ trí thực hiện dự án theo ngành, lĩnh vực					9.157.064	5.252.500	4.836.816	4.836.816	0	0	330.340	330.340	1.401.866	1.401.866	751.746	748.600	0	0	2.153.612	2.149.085	2.483.951	2.480.805	0	0	0	0	0	
1	Lĩnh vực quốc phòng					0	0	231.944	231.944	0	0	0	0	9.561	9.561	0	0	0	0	9.561	9.561	9.561	9.561	0	0	0	0	0	
	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mộ Rai, huyện Sa Thầy	Sa Thầy	27,21Km	2020-2023	1293-31/10/2016; 1193-02/12/2020; 275-16/5/2022			231.944	231.944					9.561	9.561					9.561	9.561	9.561	9.561						
2	Lĩnh vực giáo dục					205.000	76.000	38.818	38.818	0	0	0	0	38.818	38.818	0	0	0	0	38.818	38.818	38.818	38.818	0	0	0	0	0	
	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Toàn tỉnh		Từ 2023-	670-20/11/2024; 252-02/4/2025	205.000	76.000	38.818	38.818					38.818	38.818					38.818	38.818	38.818	38.818						
3	Lĩnh vực văn hóa					60.000	60.000	60.000	60.000	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	
	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	Đăk Tô			66/NQ-HĐND; 11/11/2022	60000	60.000	60.000	60.000					10.000	10.000					10.000	10.000	10.000	10.000						
4	Y tế, dân số và gia đình					437.000	412.400	327.696	327.696	0	0	30.819	30.819	95.283	95.283	4.527	4.527	0	0	99.810	95.283	130.629	130.629	0	0	0	0	0	
	Dự án trung tâm y tế quần đảo y kết hợp huyện Lý Sơn	Lý Sơn	100 giường	2019-2025	2104/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1282/QĐ-UBND, 24/8/2023; 384/QĐ-UBND, 25/3/2024; 1740/QĐ-UBND, 22/11/2024	287.000	287.000	202.296	202.296					80.396	80.396					80.396	80.396	80.396	80.396						
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Huyện Thủy Trám											5.473	5.473			4.527	4.527			4.527		10.000	10.000						
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	100 giường bệnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	150.000	125.400	125.400	125.400			25.346	25.346	14.887	14.887					14.887	14.887	40.233	40.233						
5	Thể dục, thể thao					90.000	70.000	70.000	70.000	0	0	699	699	6.000	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	6.699	6.699	0	0	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)						Thực hiện năm 2024		Năm 2025 (năm hiện hành)								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2026 (năm kế hoạch)					Ghi chú													
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1 đến 30/6/2025				Ước thực hiện năm 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW																		
																									Tổng số								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=13+15	20=14+16	21	22	23	24	25	26	27														
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	TP Quảng Ngãi	35.000m ²	2022-2025	2061/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000	70.000	70.000	70.000			699	699	6.000	6.000					6.000	6.000	6.699	6.699																			
6	Lĩnh vực giao thông, thủy lợi					8.365.064	4.634.100	4.108.359	4.108.359	0	0	298.822	298.822	1.242.204	1.242.204	747.219	744.073	0	0	1.989.423	1.989.423	2.288.245	2.285.099	0	0	0	0															
	Kê chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - bến Tam Thương)	TPQN	1,2km	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021; 35/NQ-HĐND, 21/7/2023, 1499/QĐ-UBND, 12/10/2023	380.000	256.000	256.000	256.000			75.318	75.318	156.000	156.000					156.000	156.000	231.318	231.318																			
	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	Bình Sơn, Sơn Tịnh và TPQN	L=28,22 km	2022-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021, 69/NQ-HĐND, 07/12/2023; 1894/QĐ-UBND, 19/12/2023	3.500.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000			138.504	138.504	320.519	320.519	624.073	624.073			944.592	944.592	1.083.096	1.083.096																			
	Đê chân sông bên Càng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	Ban giao thông										85.000	85.000									85.000	85.000																			
	Sửa chữa nâng cấp Đập Đê Cẩm, thành phố Kon Tum	Kon Tum		2022-	NQ 07-12/3/2021; NQ 16-05/7/2021; 271-16/5/2022	299.000	269.100	269.100	269.100					27.426	27.426					27.426	27.426	27.426	27.426																			
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025	Kon Tum		2022-2025	270-26/5/2022	73.240	67.000	67.000	67.000					16.301	16.301					16.301	16.301	16.301	16.301																			
	789803 - Đường GT từ xã Dak ne, huyện Kon Rẫy đi huyện Khang tinh cũ															3.146				3.146	3.146	3.146	0																			
	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		Từ 2023-	NQ 31-29/4/2021	985.797	230.000	100.000	100.000					47.014	47.014					47.014	47.014	47.014	47.014																			
	Kê chống sạt lở sông Đê Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đê Tô	Đê Tô		Từ 2023-	NQ 22-29/4/2021	183.500	180.000	77.702	77.702					19.202	19.202					19.202	19.202	19.202	19.202																			
	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	Kon Tum		Từ 2023-	NQ 35-29/4/2021	185.000	166.500	100.000	100.000					25.547	25.547					25.547	25.547	25.547	25.547																			
	8130426 - Kê chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 74(2) trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão															100.000	100.000			100.000	100.000	100.000	100.000																			
	8141600 - Đền thờ liệt sĩ gần với di tích Chiến thắng Đê Tô năm 1967 và Đền cao 875 lịch sử															20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000																			
	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Kon Tum		2022-2025	NQ 23-29/4/2021	169.234	152.000	152.000	152.000					75.493	75.493					75.493	75.493	75.493	75.493																			
	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	Kon Tum		2022-2025	NQ 24-29/4/2021	128.940	115.000	115.000	115.000					48.811	48.811					48.811	48.811	48.811	48.811																			
	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	Ngọc Hồi		2021-2024	NQ 11-12/3/2021; NQ 15-05/7/2021	246.000	226.000	210.788	210.788					10.788	10.788					10.788	10.788	10.788	10.788																			
	Đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	Kon Plong		2022-2025	NQ 34-29/4/2021	109.484	98.500	98.500	98.500					48.500	48.500					48.500	48.500	48.500	48.500																			
	Đường từ Trung tâm thị trấn Đê Glêi đến trung tâm xã Xốp, huyện Đê Glêi	Đê Glêi		2022-2025	NQ 21-29/4/2021	263.262	192.000	192.000	192.000					50.000	50.000					50.000	50.000	50.000	50.000																			
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plong		2022-2025	NQ 17-29/4/2021	1.300.000	900.000	900.000	900.000					296.602	296.602					296.602	296.602	296.602	296.602																			
	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đê Pxi, huyện Đê Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đê Hà)	Đê Hà		Từ 2023-	NQ 33-29/4/2021	171.725	149.000	117.273	117.273					50.000	50.000					50.000	50.000	50.000	50.000																			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)			Thực hiện năm 2024		Năm 2025 (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2025 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2026 (năm kế hoạch)				Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/ đến 30/6/2025								Ước thực hiện năm 2025
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
																					Trong đó: NSTW							
																					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=13+15	20=14+16	21	22	23	24	25	26	27
	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	Tu Mơ Rông		Từ 2023-	NQ 32-29/4/2021	220.000	198.000	100.000	100.000					30.000	30.000					30.000	30.000	30.000	30.000					
	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Trại	Ia H'Drai		Từ 2023-	NQ 36-29/4/2021	149.882	135.000	52.996	52.996					20.000	20.000					20.000	20.000	20.000	20.000					
III	Chương trình mục tiêu quốc gia							3.500.732	2.100.732	0	0	382.996	382.996	1.136.417	1.136.417	252.757	252.757	567.968	567.968	1.389.174	1.389.174	1.772.170	1.772.170	0	0	0	0	
1	Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025							1.697.830	482.830			84.970	84.970	180.430	180.430	19.022	19.022	143.815	143.815	199.452	199.452	284.422	284.422					
2	Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025							586.585	512.206			77.109	77.109	203.577	203.577	84.777	84.777	71.151	71.151	288.354	288.354	365.463	365.463					
3	Chương trình MQTG Dân tộc dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025							1.216.317	1.105.696			220.917	220.917	752.410	752.410	148.958	148.958	353.001	353.001	901.368	901.368	1.122.285	1.122.285					

* Ghi chú:
- Tổng mức vốn đầu tư công nguồn vốn NSNN dự kiến 2026-2030 của Bộ Tài chính tại Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính với tổng số vốn là 27.655.628 triệu đồng, trong đó: nguồn trung ương 6.195.628 triệu đồng, nguồn địa phương 21.459.700 triệu đồng (gồm: Kon Tum(cũ) là 10.118.128 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn trung ương 3.872.628 triệu đồng, vốn địa phương 6.245.500 triệu đồng, Quảng Ngãi (cũ) là 17.537.500 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn trung ương 2.323.300 triệu đồng, nguồn địa phương 15.214.200 triệu đồng).

[illegible]

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG SỐ	1.670.421	1.811.385	1.891.156
1	Sự nghiệp giáo dục	105.532	105.532	113.851
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	37.601	37.601	45.307
	Trường Chính trị	5.816	5.816	904
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	12.091	12.091	15.115
	Sở Giáo dục và Đào tạo	50.024	50.024	52.525
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	33.530	31.734	31.966
	Trường Cao đẳng Việt Nam- Hàn quốc- Quảng Ngãi	25.345	22.937	23.612
	Trường Cao đẳng Kon Tum	8.185	8.797	8.354
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.700	3.805	3.010
	Trung tâm chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo	0	5	10
	Trung tâm KT TC DL CL tỉnh Quảng Ngãi	3700	3800	3000
4	Sự nghiệp y tế	1.307.888	1.452.873	1.520.944
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	373.000	422.749	431.204
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	323.920	323.920	340.076
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	51.280	51.280	58.658
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	30.298	29.028	30.479
	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	206.000	218.539	220.812
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	6.842	9.000	10.500
	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	9.000	9.000	9.400
	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	25.200	25.200	30.900
	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	7.770	5.267	6.113
	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	9.450	9.720	10.400
	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	2.467	2.878	3.100
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	6.579	6.579	6.400
	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	74	74	74
	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	250	250	350
	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Quảng Ngãi	0	0	0
	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	690	700	750
	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	29.684	29.684	29.957
	Trung tâm Y tế Đức Phổ	880	880	880
	Trung tâm Y tế Mộ Đức	25.310	26.330	26.550
	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	19.850	19.850	20.100
	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	24.300	24.300	25.200
	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	29.735	29.735	32.709
	Trung tâm Y tế Bình Sơn	68.500	68.500	79.460

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Trung tâm Y tế Minh Long	8.219	8.219	9.820
	Trung tâm Y tế Ba Tơ	10.443	10.443	10.443
	Trung tâm Y tế Sơn Hà	9.528	9.528	9.747
	Trung tâm Y tế Sơn Tây	5.400	8.500	7.400
	Trung tâm Y tế Trà Bồng	7.800	7.800	8.000
	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	4.700	5.036	5.174
	Trung tâm Y tế Kon Tum	4.646	5.700	6.000
	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	3.424	3.624	3.780
	Trung tâm Y tế Đắk Hà		16.500	17.000
	Trung tâm Y tế Đắk Tô		14.500	16.312
	Trung tâm Y tế Đắk Glei		10.513	12.000
	Trung tâm Y tế Sa Thầy		13.500	13.700
	Trung tâm Y tế Kon Rẫy		10.625	10.890
	Trung tâm Y tế Kon Plông		5.202	5.462
	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông		7.071	8.494
	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	2.650	2.650	2.650
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.850	2.670	2.980
	1. Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	200	20	200
	2. Tỉnh đoàn (Trung tâm Văn hóa thể thao TTN, Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi Diên Hồng)	2.650	2.650	2.780
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	523	-	-
	1. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	523	0	0
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	28.148	26.000	27.287
-	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	-	-	287
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	28.148	26.000	27.000
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	2.400	2.400	2.500
-	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-
-	Trung tâm Công tác xã hội Kon Tum	-	-	-
-	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm	-	-	-
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-
-	Sở Nội vụ	2.400	2.400	2.500
10	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	185.850	186.371	188.618
-	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	352	220	352
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	724	724	725
-	Sở Nội vụ	750	200	400
	Trung tâm dịch vụ Đấu giá tài sản	1.800	1.800	1.890
	Phòng Công chức số 1	3.350	3.350	3.520
	Phòng Công chức số 2	1.150	1.150	1.210
	Văn phòng Sở Tư pháp	250	250	260
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	5.396	6.199	6.199
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	157.374	157.374	157.374
	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	6.410	6.410	6.410
	Sở Xây dựng	8.294,00	8.294,00	9.848,00

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<i>Trung tâm chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo</i>	<i>0</i>	<i>400</i>	<i>430</i>